

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRÍ VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRÍ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI VIET TRADING DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRÍ VIỆT .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108647473

3. Ngày thành lập: 15/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1, ngách 64/9 phố Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462911526

Fax:

Email: triviet.jsc2019@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
3.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
4.	Trồng lúa	0111
5.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
6.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
7.	Trồng cây mía	0114
8.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
9.	Trồng cây lấy sợi	0116
10.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
11.	Trồng cây hàng năm khác	0119
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
14.	Trồng cây điều	0123
15.	Trồng cây hồ tiêu	0124
16.	Trồng cây cao su	0125
17.	Trồng cây cà phê	0126
18.	Trồng cây chè	0127
19.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
20.	Trồng cây lâu năm khác	0129
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
41.	Khai thác và thu gom than non	0520
42.	Khai thác quặng sắt	0710
43.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
44.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
45.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
48.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
49.	Khai thác muối	0893
50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
53.	Sản xuất đường	1072
54.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
55.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
56.	Sản xuất chè	1076
57.	Sản xuất cà phê	1077
58.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
59.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
60.	Sản xuất rượu vang	1102
61.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

62.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
65.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
68.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
69.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
70.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
71.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
72.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
73.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
74.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
75.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
76.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
77.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
78.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
79.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
80.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
81.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
82.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
83.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
84.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
85.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
86.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
87.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
88.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
89.	Sản xuất điện	3511
90.	Truyền tải và phân phối điện	3512
91.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
92.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
93.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
94.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
95.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
96.	Bán buôn thực phẩm	4632
97.	Bán buôn đồ uống	4633

98.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
99.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
100.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
101.	Bán buôn tổng hợp	4690
102.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
103.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
104.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
106.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
107.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng)	4662
108.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663(Chính)

109.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn đá quý; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại	4669
110.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
112.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
113.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
114.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
115.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
116.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
117.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
118.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
119.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Đồ ngũ kim; Sơn, véc ni và sơn bóng; Kính phẳng; Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; Thiết bị và vật liệu để tự làm.	4752
120.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

121.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đèn và bộ đèn; Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; Bán lẻ thiết bị gia dụng; Bán lẻ nhạc cụ; Bán lẻ thiết bị hệ thống thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng.	4759
122.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
123.	Xây dựng nhà để ở	4101
124.	Xây dựng nhà không để ở	4102
125.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
126.	Xây dựng công trình điện	4221
127.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
128.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
129.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn	4229
130.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
131.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.	4299
132.	Phá dỡ	4311
133.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
134.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
135.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
136.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
137.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
138.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
139.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
140.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
141.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
142.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

143.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ); Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo; Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp; - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
144.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
145.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
146.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
147.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
	Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	
148.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
149.	Đại lý du lịch	7911
150.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
151.	Điều hành tua du lịch	7912
152.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên	9329
153.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Dịch vụ Logistics - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
155.	Dịch vụ đóng gói	8292
156.	Quảng cáo	7310
157.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
158.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

159.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm đấu giá)	4610
160.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
161.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;	5590
162.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
163.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
164.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
165.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
166.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
167.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
168.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
169.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
170.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
171.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
172.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
173.	Thu gom rác thải độc hại	3812
174.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
175.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
176.	Tái chế phế liệu	3830

177.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
178.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
179.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
180.	Giáo dục nhà trẻ	8511
181.	Giáo dục mẫu giáo	8512
182.	Giáo dục tiểu học	8521
183.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
184.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
185.	Đào tạo sơ cấp	8531
186.	Đào tạo trung cấp	8532
187.	Đào tạo cao đẳng	8533
188.	Đào tạo đại học	8541
189.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
190.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
191.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
192.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
193.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
194.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
195.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
196.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
197.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
198.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HẢI LÝ	Phòng 402-E9 tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	60,000	012266606	
			Tổng số	30.000.000	300.000.000.000	60,000		
2	NGUYỄN VĂN CHINH	Thôn Lang Khê, Xã An Lâm, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500.000	125.000.000.000	25,000	142038053	
			Tổng số	12.500.000	125.000.000.000	25,000		
3	NGUYỄN HẢI MÂY	Phòng 402-E9 tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.500.000	75.000.000.000	15,000	B3134539	
			Tổng số	7.500.000	75.000.000.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/09/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142038053

Ngày cấp: 04/03/2013

Nơi cấp: Công an Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lang Khê, Xã An Lâm, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 37 ngõ 193/64 đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội